

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CT THỦY LỢI TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2019



Trà Vinh, tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/03/2019

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	33.413.756	0	270.031.744	283.412.004	20.033.496	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	35.443.594.368	0	563.402.721	30.953.017.238	5.053.979.851	0
131	Phải thu của khách hàng	577.158.000	0	0	276.811.000	300.347.000	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV	0	0	2.296	2.296	0	0
1418	Tạm ứng khác	17.027.185	0	874.183.201	444.316.208	446.894.178	0
1523	Nhiên liệu	0	0	13.583.590	13.583.590	0	0
1541	Xây, lắp	29.021.381	0	116.604.278	0	145.625.659	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	522.030.773.346	0	0	0	522.030.773.346	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	3.678.042.494	0	71.293.713	0	3.749.336.207
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	281.079.000	0	0	0	281.079.000
22942	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SXKD	0	29.021.381	0	0	0	29.021.381
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.721.000	0	0	11.856.000	31.865.000	0
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	196.181.000	0	19.761.000	196.181.000	19.761.000	0
331	Phải trả cho người bán	0	26.402.613.560	26.256.087.000	0	0	146.526.560
33311	Thuế VAT đầu ra	0	51.642.140	51.644.436	0	2.296	0
3334	Thuế thu nhập DN	0	22.107.134	22.107.134	0	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	38.798.911	38.798.911	0	0
3341	Lương trả CN trực tiếp	0	11.966.654	11.966.654	0	0	0
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	1.572.788.440	1.572.788.440	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	35.280.782	35.280.782	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	449.830.069	449.830.069	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	79.381.840	79.381.840	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	35.280.782	35.280.782	0	0

CHỖ DÁN CHỮ

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	1.529.042.297	3.199.230.570	31.352.000	1.638.836.273	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	1.529.539.010	800.001.973	0	0	729.537.037
3532	Quỹ phúc lợi	0	760.825.749	69.650.000	0	0	691.175.749
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	45.297.633	97.094.876	86.000.000	0	34.202.757
4118	Vốn khác	0	523.876.101.867	0	0	0	523.876.101.867
4141	Quỹ đầu tư phát triển	0	65.182.579	0	0	0	65.182.579
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	88.428.538	10.898.287	8.424.711	0	85.954.962
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	3.079.710.570	3.079.710.570	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	8.424.711	8.424.711	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	4.081.818	4.081.818	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	2.054.657.727	2.054.657.727	0	0
6422	Chi phí VL quản lý	0	0	23.036.000	23.036.000	0	0
6423	Chi phí đồ dùng VP	0	0	46.242.000	46.242.000	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	67.211.895	67.211.895	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	10.619.500	10.619.500	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	90.609.707	90.609.707	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	798.232.028	798.232.028	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	3.090.608.857	3.090.608.857	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	8.424.711	8.424.711	0	0
	Tổng cộng	558.370.890.036	558.370.890.036	43.869.470.108	43.869.470.108	529.688.118.099	529.688.118.099

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Lương Phương Thảo

Phan Thị Lựu

Đỗ Trung



002
C
HẠCH
MỘT
QUẢN
CÔNG
T

CTY TNHH NHÀ NƯỚC MTV QLKTCT THỦY LỢI TRÀ VINH

ấp Long Bình B, đường Bạch Đằng, P. 4, TP. Trà Vinh, T. Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.599.218.272	37.007.894.638
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.074.013.347	35.477.008.124
1. Tiền	111		5.074.013.347	35.477.008.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.408.598.351	1.530.886.514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		300.347.000	577.158.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128.231.000	41.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.261.099.351	1.193.807.514
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-281.079.000	-281.079.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV - Hàng tồn kho	140		116.604.278	0
1. Hàng tồn kho	141		145.625.659	29.021.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29.021.381	-29.021.381
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2.296	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		2.296	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.301.198.139	518.548.911.852
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		19.761.000	196.181.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		19.761.000	196.181.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II - Tài sản cố định	220		518.281.437.139	518.352.730.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221		518.281.437.139	518.352.730.852
- Nguyên giá	222		522.030.773.346	522.030.773.346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.749.336.207	-3.678.042.494
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III - Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	525.900.416.411	555.556.806.490	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.873.177.003	31.527.093.506	
I - Nợ ngắn hạn	310	1.873.177.003	31.527.093.506	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	274.757.560	26.443.613.560	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	0	73.749.274	
4. Phải trả người lao động	314	0	11.966.654	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	143.503.900	2.662.101.626	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.454.915.543	2.335.662.392	
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	
II - Nợ dài hạn	330	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	

3-C
Y
DU H
VI
TH
PH
NH
T.T

11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		524.027.239.408	524.029.712.984
I - Vốn chủ sở hữu	410		524.027.239.408	524.029.712.984
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		523.876.101.867	523.876.101.867
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		65.182.579	65.182.579
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.954.962	88.428.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.954.962	88.428.538
12 . Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1 . Nguồn kinh phí	431		0	0
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		525.900.416.411	555.556.806.490

Ngày 11 tháng 11 năm 2019.

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lương Phương Thảo

Phan Thị Lưu

Đỗ Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/ 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế
			HĐCI	HĐKD	cộng	
1	2	3	4	5	6 = 4 + 5	7
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.079.710.570		3.079.710.570	3.079.710.570
2 . Các khoản giảm trừ	02				0	0
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		3.079.710.570	0	3.079.710.570	3.079.710.570
4 . Giá vốn hàng bán	11				0	0
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.079.710.570	0	3.079.710.570	3.079.710.570
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.675.327	749.384	8.424.711	8.424.711
7 . Chi phí tài chính	22				0	0
Trong đó : chi phí lãi vay	23				0	0
8 . Chi phí bán hàng	24				0	0
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.087.385.897	3.222.960	3.090.608.857	3.090.608.857
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		0	-2.473.576	-2.473.576	-2.473.576
11 . Thu nhập khác	31				0	0
12 . Chi phí khác	32				0	0
13 . Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		0	-2.473.576	-2.473.576	-2.473.576
15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				0	0
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	-2.473.576	-2.473.576	-2.473.576
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lương Phương Thảo

Phan Thị Lưu

tháng 4 năm 2019



Đỗ Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/ 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn. Vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
 - Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý khai thác công trình và hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo duy tu, sửa chữa nâng cấp các công trình hệ thống thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí.
 - Hoạt động SX kinh doanh: tư vấn, khảo sát thiết kế , lập dự án đầu tư các công trình thủy lợi. Thi công các công trình thủy lợi
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/3/2019).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng. Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng,

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

TRƯỜNG
M
QU
C

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số 110 : Tiền	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt. - Tiền gửi ngân hàng. Cộng	20.033.496 5.053.979.851 5.074.013.347	33.413.756 35.443.594.368 35.477.008.124
Mã số 131 : Phải thu khách hàng	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban QL các DA thủy lợi TV - Sở nông nghiệp- PTNT - Các khách hàng khác Cộng	13.366.000 181.027.000 105.954.000 300.347.000	13.366.000 416.007.000 147.785.000 577.158.000
Mã số 132 : Trả trước cho người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cty TICOO - Cty Tây Nam á - Cty Hợp Pháp - Trần Thị Mộng Cộng	22.000.000 19.000.000 59.950.000 27.281.000 128.231.000	22.000.000 19.000.000 41.000.000
Mã số 137 : Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban quản lý các DA thủy lợi Trà Vinh - Nạo vét kênh Lạc Thạnh A - Nạo vét kênh Ngãi Hiệp 2, Rạch kinh 2, xẻo lá - 6 cửa cống Láng Thê - Đê Trà Cú(Hòa Minh Long Hòa) - 2 bờ bao ấp Bà Mi, 1 bưng lớn B Cầu Kè Cộng	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000 120.000.000 132.925.000 281.079.000	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000 120.000.000 132.925.000 281.079.000
Mã số 149 : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cột mốc bê tông Cộng	29.021.381 29.021.381	29.021.381 29.021.381
Mã số 141 : Hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cọc mốc bê tông - Chi phí khấu hao - CP vốn duy tu sửa chữa thường xuyên - CP vốn Sửa chữa lớn công trình thủy lợi Cộng	29.021.381 4.081.818 - 112.522.460 145.625.659	29.021.381 - - - - 29.021.381

Mã số 136 : Phải thu ngắn hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
* Tạm ứng (TK 1418) - Các XN, trạm TN, đội thi công	446.894.178 446.894.178	17.027.185 17.027.185
* Ký quỹ ngắn hạn (TK 2441) - Các công trình khác	31.865.000 31.865.000	43.721.000 43.721.000
* Phải thu ngắn hạn khác - KD chuyển trả tiền trụ sở Cty (nguồn tiền bán nhà của CI phải trả KD) TK 3388	1.133.059.329 1.133.059.329	1.133.059.329 1.133.059.329
- Phải thu ngân sách	649.280.844	-
Cộng	2.261.099.351	1.193.807.514
Mã số 210: Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
* Ký quỹ dài hạn phải thu dài hạn (TK 2442) - Các công trình khác	19.761.000 19.761.000	196.181.000 196.181.000
Cộng		
Mã số 311 : Phải trả người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Đỗ Trung	984.560	984.560
Nguyễn Bạch Phong	100.975.000	115.975.000
DNTN Hồng Điệp	-	19.007.000
DNTN Thành Phát	-	427.107.000
Cty TNHH TKXD Trà Vinh	-	129.854.000
Cty Thuận Hương	-	5.000.000
Cty CPPT An Giang	-	34.000.000
CT TVXD Tiến Long	-	16.028.000
Cty TNHH TVXD Đông Nam	-	266.800.000
Cty TNHH MTV Phương Thảo	-	250.785.000
Cty TNHH MTV XDTM Gia Thiệu	-	606.603.000
HTX môi trường	-	150.576.000
Cty TNHH Long Bình	-	627.034.000
Cty TNHH Tân Bình	-	9.017.465.000
Cty Duy Kha	-	6.622.508.000
Sở tài chính	172.798.000	430.732.000
Cty TNHH Ngọc Minh	-	1.526.173.000
Cty Sông Hồng	-	3.800.729.000
Trung tâm khuyến công	-	3.825.000
Cty TNHH Tháp Việt	-	451.670.000
Cty TNHH Nam Bộ	-	734.097.000
Trung tâm quy hoạch xây dựng	-	38.517.000
Cty TNHH Như Hưng	-	794.140.000
Cty TNHH Tân Tân Bình	-	105.656.000
Cty bảo hiểm Bảo Long Kiên Giang	-	268.348.000
Cộng	274.757.560	26.443.613.560
Mã số 312 : Người mua trả tiền trước	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Sở Nông nghiệp- PTNT	-	
Cộng		

Mã số 319 : Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tạm ứng ngân sách năm 2018,2019	-	2.516.429.726
- Hàng rào Mỹ Văn, Rùm Sóc	52.458.900	52.458.900
- Hàng rào Rạch Rum	2.925.000	2.925.000
- Bồi hoàn nhà QL cống Cầu Xây	19.768.000	19.768.000
- Cty CP xây lắp và Xáng	37.000.000	37.000.000
- Cty Ngọc Minh	-	29.000.000
- Hợp tác xã Môi trường	-	4.520.000
- Công ty Long Bình	31.352.000	
Cộng	143.503.900	2.662.101.626

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Số TT	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	51.642.140	- 2.296	51.642.140	- 2.296
2	Thuế thu nhập DN	22.107.134	-	22.107.134	-
3	Thuế TNCN	-	38.798.911	38.798.911	-
	Tổng cộng	73.749.274	38.796.615	112.548.185	- 2.296

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (CI)	Máy móc thiết bị (KD)	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu kỳ	520.648.321.565	1.382.451.781					522.030.773.346
- Mua trong kỳ.							
- Đầu tư XDCB hoàn thành.							
- Tặng khác.							
- Chuyển sang BDS đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	520.648.321.565	1.382.451.781					522.030.773.346
2. Giá trị hao mòn							
Số dư đầu kỳ	2.345.942.133	1.332.100.361					3.678.042.494
- Tăng trong kỳ	67.211.895	4.081.818.					71.293.713
- Chuyển qua bất động sản đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	2.413.154.028	1.336.182.179					3.749.336.207
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	518.302.379.432	50.351.420					518.352.730.852
- Tại ngày cuối kỳ	518.235.167.537	46.269.602					518.281.437.139

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng		



22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ	523.876.101.867	65.182.579		88.428.538	524.029.712.984
-Tăng vốn trong kỳ					
-Giảm vốn trong kỳ				2.473.576	2.473.576
Số dư cuối kỳ	523.876.101.867	65.182.579		85.954.962	524.027.239.408

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. + Vốn góp đầu kỳ. + Vốn góp tăng trong kỳ + Vốn góp giảm trong kỳ. + Vốn góp cuối kỳ.	523.876.101.867	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	523.876.101.867	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu được mua lại. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển.	65.182.579	65.182.579
- Quỹ dự phòng tài chính.		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	
- Chi sự nghiệp.	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	- 0	

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1)- Giá trị tài sản thuê ngoài: - TSCĐ thuê ngoài. - Tài sản khác thuê ngoài. (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Đến 1 năm. - Trên 1-5 năm. - Trên 5 năm.		

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Kỳ này	Kỳ trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01). Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng		
26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11). Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chi phí quản lý doanh nghiệp Chi tiết gồm: - Chi phí nhân viên - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi - Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi phí công cụ dụng cụ - Chi phí bằng tiền khác Cộng	Kỳ này 0 0	Kỳ trước

28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51). Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận để XD lợi nhuận chịu thuế TNDN - Các khoản điều chỉnh tăng + Chi phí trích trước nhưng chưa chi + Chi phí không hợp lý - Các khoản điều chỉnh giảm + Chi phí trích trước năm nay chi * Tổng thu nhập chịu thuế - Trong đó : Thu nhập hoạt động tài chính Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 25%,20% Thuế TNDN được giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp	
---	--

29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....).

30- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

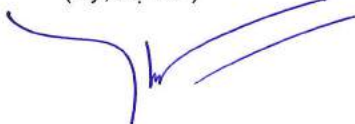
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Lựu

Lập, Ngày 11 tháng 4 năm 2019



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



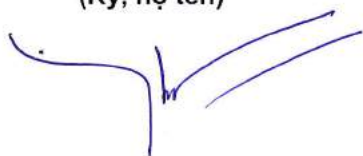
Đỗ Trương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		276.811.000	4.367.863.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-26.237.080.000	-23.975.525.551
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.451.956.073	-6.938.780.784
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-22.107.134	-36.370.972
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		257.824.554	69.119.423.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3.226.487.124	-12.641.793.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-30.402.994.777	29.894.816.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-30.402.994.777	29.894.816.625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.477.008.124	5.582.191.499
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.074.013.347	35.477.008.124

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)


 Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Phan Thị Lưu

Ngày 31 tháng 4 năm 2019.
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Đỗ Tường